

Số: 205/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 8932/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Mục tiêu chung:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 làm cơ sở, căn cứ pháp lý cho các cơ quan chức năng của Nhà nước quản lý, sử dụng khoáng sản tiết kiệm có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc xin cấp giấy phép thăm dò, khai thác giai đoạn đến năm 2025;

định hướng cho việc thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2030.

- Các mỏ tiếp tục hoạt động sau năm 2018 phải áp dụng các phương pháp khai thác, chế biến tiên tiến nhằm nâng cao công suất, tận dụng tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản, hạn chế ô nhiễm môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong giai đoạn đến năm 2020, từ năm 2021 - 2025 và từ năm 2026 - 2030.

- Xác định các khu vực mỏ và loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác, sử dụng; khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

- Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; đầu tư kết cấu hạ tầng, tăng nguồn thu ngân sách cho thành phố và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Đề ra các biện pháp tích cực để tăng cường công tác quản lý về tài nguyên khoáng sản và tổ chức lại các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy hoạch.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

Xác định 21 khu vực quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, như sau:

1. Quy hoạch đá xây dựng:

Có 14 khu vực quy hoạch với diện tích 421,40 ha, tổng trữ lượng khai thác là 65.642.800m³ (Phụ lục 1). Các giai đoạn thực hiện như sau:

- Giai đoạn đến 2020: Diện tích thăm dò, khai thác là 201,70ha, tổng trữ lượng khai thác khoảng 6.268.200m³.

- Giai đoạn 2021-2025: Diện tích thăm dò, khai thác là 120,30ha, tổng trữ lượng khai thác khoảng 6.138.800m³.

- Giai đoạn 2026-2030: Diện tích thăm dò, khai thác là 48,10ha, tổng trữ lượng khai thác khoảng 6.052.000m³.

Riêng hai khu vực mỏ đá ký hiệu QH1 và QH1A chỉ được phép khai thác đá lăn, không phá vỡ địa hình tự nhiên và rừng hiện trạng.

Ngoài ra, có 02 khu vực tận thu đá xây dựng kết hợp với khai thác đất đồi làm vật liệu san lấp (QH8 và QH19), tổng diện tích 47,30ha, trữ lượng khai thác khoảng 5.392.500m³.

Cao trình hoàn thổ của các mỏ phải theo nguyên tắc: Bằng hoặc cao hơn địa hình tự nhiên tại khu vực xung quanh.

2. Quy hoạch đất đồi làm vật liệu san lấp: Có 07 khu vực quy hoạch với diện tích 402,20ha, tổng trữ lượng khai thác: 29.550.600m³ (Phụ lục 2).

Các giai đoạn thực hiện như sau:

- Giai đoạn đến 2020: Diện tích thăm dò, khai thác: 114,20 ha, tổng trữ lượng khai thác khoảng 8.350.000m³.

- Giai đoạn 2021-2025: Diện tích thăm dò, khai thác: 153,70ha, tổng trữ lượng khai thác khoảng 10.923.000m³.

Việc khai thác đất đồi làm vật liệu san lấp phải kết thúc trước 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung Điều 1 của Nghị quyết này tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, phối hợp thực hiện giám sát quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 9 thông qua và có hiệu lực thực hiện từ ngày 19 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ,
- Các Bộ: Xây dựng, Công thương,
Tài nguyên Môi trường;
- VP Chủ tịch nước;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- ĐB HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ
các quận, huyện, HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATPĐN, Đài PTTH ĐN,
Trung tâm TTVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH.



Nguyễn Nho Trung



THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 205/BC-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

PHỤ LỤC 1: ĐÁ XÂY DỰNG

S T T	Số hiệu quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1.000m ³)	Cỡ quy hoạch thấp nhất (m)	Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng								Ghi chú
						Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Dự trữ		
						Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	
1	QH1 (ĐXD)	Thôn Trường Định, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang	88,00	440,00	Không hạ cỡ	44,00	220,00	44,00	220,00	0,00	0,00	0,00	0,00	Chỉ được khai thác tận thu đá lần
2	QH1A (ĐXD)	Thôn Trường Định, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang và Thôn Thủy Tú, quận Liên Chiểu	22,30	133,80	Không hạ cỡ	11,00	65,00	11,30	68,80	0,00	0,00	0,00	0,00	Chỉ được khai thác tận thu đá lần
3	QH2 (ĐXD)	Khu Trung Nghĩa-Núi Hồng Vàng, Hòa Ninh, Hòa Vang	8,90	1.780,00	60	0,00	0,00	3,00	600,00	5,90	1.180,00	0,00	0,00	
4	QH3 (ĐXD)	Khu Trung Nghĩa-Núi Hồng Vàng, Hòa Ninh, Hòa Vang	12,30	1.476,00	60	3,00	192,00	3,00	480,00	6,30	804,00	0,00	0,00	

5	QH4 (ĐXD)	Khu Trung Nghĩa-Núi Hồng Vàng, Hòa Ninh, Hòa Vang	40,90	4.908,00	70	5,00	240,00	3,00	360,00	18,90	2.268,00	14,00	2.040,00	Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định tỉnh vực quốc phòng
6	QH9A (ĐXD)	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	4,00	900,00	20	4,00	240,00	4,00	480,00	0,00	0,00	4,00	180,00	Trước khi giã hạn, cấp phép khai thác giai đoạn tiếp theo phải thẩm định về tỉnh vực quốc phòng
7	QH14 (ĐXD)	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	51,50	15.450,00	16	13,00	252,00	13,00	630,00	17,00	1.800,00	8,50	12.768,00	Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định tỉnh vực quốc phòng
8	QH15 (ĐXD)	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	6,50	520,00	20	3,30	144,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,20	376,00	Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định tỉnh vực quốc phòng

9	QH16 (ĐXD)	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	94,50	22.680,00	20	55,10	2.112,00	24,00	1.920,00	0,00	0,00	15,40	18.648,00	<i>Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định tỉnh vực quốc phòng</i>
10	QH17 (ĐXD)	Phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu	2,50	350,00	20	2,00	120,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	230,00	
11	QH17 A (ĐXD)	Phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu	30,10	4.816,00	20	19,80	1.920,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,30	2.896,00	<i>Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định tỉnh vực quốc phòng</i>
12	QH18 (ĐXD)	Phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ	30,50	2.928,00	10	30,50	307,20	0,00	0,00	0,00	0,00	30,50	2.620,80	<i>Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định tỉnh vực quốc phòng</i>
13	QH22 (ĐXD)	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	14,80	4.662,00	50	6,00	288,00	5,00	600,00	0,00	0,00	3,80	3.774,00	

14	QH23 (ĐXD)	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	14,60	4.599,00	20	5,00	168,00	10,00	780,00	0,00	0,00	4,60	3.651,00	<i>Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thêm định lĩnh vực quốc phòng</i>
Tổng (ĐXD) Phụ lục 1			421,40	65.642,80		201,70	6.268,20	120,30	6.138,80	48,10	6.052,00	94,80	47.183,80	
Tổng (ĐXD) Phụ lục 2			47,30	5.392,50		21,40	624,00	23,30	1.464,00	0,00	0,00	43,60	3.304,50	
Tổng (ĐXD) cộng dồn phụ lục 1+2			468,70	71.035,30		223,10	6.892,20	143,60	7.602,80	48,10	6.052,00	138,40	50.488,30	



PHỤ LỤC 2: ĐẤT ĐÒI LÀM VẬT LIỆU SAN LẬP

S T T	Số hiệu quy hoạch	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Trữ lượng (1.000 m ³)	Cos quy hoạch (thấp nhất (m)	Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng								Ghi chú
						Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Dự trữ		
						Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (1000m ³)	
1	QH5 (DSL)	Sơn Phước, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	16,40	1.687,50	40,00	6,00	617,40	5,40	555,70	0,00	0,00	5,00	514,40	
2	QH6 (DSL)	Sơn Phước, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	12,40	1.276,00	35,00	6,00	617,40	4,00	411,60	0,00	0,00	2,40	247,00	
3	QH7 (DSL)	Đèo Ông Gấm, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	122,20	12.574,40	30,00	25,00	3.000,00	42,00	4.321,80	0,00	0,00	55,20	5.252,60	
4	QH8 (DSL)	Xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	79,60	5.572,00	40,00	27,00	1.890,00	17,00	1.190,00	0,00	0,00	35,60	2.492,00	<i>Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định lĩnh vực quốc phòng</i>
	QH8 (DXD)		41,00	4.920,00	10,00	17,70	504,00	23,30	1.464,00	0,00	0,00	41,00	2.952,00	
5	QH9 (DSL)	Xuân Phú, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	20,30	2.103,10	25,00	7,00	725,20	13,30	1.377,90	0,00	0,00	0,00	0,00	<i>Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định lĩnh vực quốc phòng</i>

6	QH11 (ĐSL)	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	47,30	5.297,60	8,00	13,20	1.200,00	23,00	2.576,00	0,00	0,00	11,10	1.521,60	Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định lĩnh vực quốc phòng
7	QH19 (ĐSL)	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	104,00	1.040,00	45,00	30,00	300,00	49,00	490,00	0,00	0,00	25,00	250,00	Trước khi cấp phép khai thác khoáng sản phải lấy ý kiến thẩm định lĩnh vực quốc phòng
	QH19 (ĐXD)		6,30	472,50	20,00	3,70	120,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,60	352,50	
Tổng (ĐSL)			402,20	29.550,60		114,20	8.350,00	153,70	10.923,00	0,00	0,00	134,30	10.227,60	
Tổng (ĐXD)			47,30	5.392,50		21,40	624,00	23,30	1.464,00	0,00	0,00	43,60	3.304,50	